

Hà Nội, ngày 2 tháng 5 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

- Mã chứng khoán: LCD

- Địa chỉ: Số 434-436 Nguyễn Trãi, Trung Văn, Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 0243.5543839

- Email: lilamathinghiemcodien@yahoo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại(đối với BCTC được kiểm toán năm 2023)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 02/05/2024 tại đường dẫn: <http://emetc.vn>

Tài liệu đính kèm:

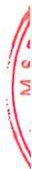
- BCTC
- Văn bản giải trình



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hoàng Tùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM
CƠ ĐIỆN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm Cơ điện (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm Cơ điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ-BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Định	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban
Ông Lê Thúy Hồng	Thành viên
Bà Trần Thị Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Tùng	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này là: Ông Hoàng Văn Lít - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hoàng Văn Lít

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2024

Số: 22024/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02 tháng 05 năm 2024, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 cho Công ty vào năm 2024, do đó chúng tôi không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá được tính hiện hữu, chính xác, đầy đủ cũng như giá trị dự phòng giảm giá cần trích lập đối với các số dư hàng tồn kho tại ngày 31/12/2023 với giá trị là 30.033.931.044 VND và tại ngày 31/12/2022 là 21.380.324.527 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.18 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm 2023 Công ty đã thực hiện kê khai điều chỉnh số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2022 và hạch toán giảm lợi nhuận sau thuế. Việc này dẫn đến chỉ tiêu Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51) trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022 và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (mã số 313) bị phản ánh thiếu, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 bị phản ánh thừa với cùng số tiền 529.476.212 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm Cơ điện được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 04 năm 2023.



NGUYỄN ĐỨC HƯNG
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2337-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2024

NGUYỄN KÌ ANH
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.117.708.952	110.329.708.841
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	1.237.421.159	2.299.221.132
1. Tiền	111		1.237.421.159	2.299.221.132
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.865.603.872	86.653.679.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	67.903.041.154	73.630.809.495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	409.398.651	11.895.271.407
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	5.211.502.489	4.587.639.763
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(3.658.338.422)	(3.460.041.483)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	30.014.683.921	21.376.808.527
1. Hàng tồn kho	141		30.014.683.921	21.380.324.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.516.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.445.650.569	21.285.582.238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.815.676.421	20.664.976.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	3.548.050.044	4.397.350.242
- Nguyên giá	222		45.606.186.469	44.718.123.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.058.136.425)	(40.320.772.798)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	228		16.267.626.377	16.267.626.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.9	500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		129.974.148	120.605.619
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	129.974.148	120.605.619
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		121.563.359.521	131.615.291.079

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.988.021.707	100.620.025.043
I. Nợ ngắn hạn	310		90.988.021.707	100.325.015.043
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	3.433.279.845	4.480.855.309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	547.392.220	156.478.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	1.641.636.222	1.146.988.728
4. Phải trả người lao động	314		1.825.315.404	2.525.602.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	7.364.855.130	8.129.792.130
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.15	540.000.000	540.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	20.708.179.250	30.618.805.771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	54.927.363.636	52.726.492.105
II. Nợ dài hạn	330		-	295.010.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	-	295.010.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.575.337.814	30.995.266.036
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	30.575.337.814	30.995.266.036
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		740.110.441	740.110.441
3. Cổ phiếu quỹ	415		(544.500)	(544.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.211.343.620	9.179.654.679
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.624.428.253	6.076.045.416
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.510.814.686	5.949.289.650
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		113.613.567	126.755.766
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		121.563.359.521	131.615.291.079



Người lập biểu
Lê Thị Chi



Kế toán trưởng
Vũ Hoàng Tùng




Tổng Giám đốc
Hoàng Văn Lít
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 02 tháng 05 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	35.537.530.153	38.118.264.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.537.530.153	38.118.264.211
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	23.570.446.040	28.163.696.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.967.084.113	9.954.568.185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	53.557.016	37.695.991
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.293.158.682	4.193.119.211
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.293.158.682	4.193.119.211
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6.610.901.711	6.694.317.224
10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		116.580.736	(895.172.259)
11. Thu nhập khác	31	5.6	1.090.805.070	2.153.182.088
12. Chi phí khác	32	5.7	231.862.962	879.652.097
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		858.942.108	1.273.529.991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		975.522.844	378.357.732
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	861.909.277	251.601.966
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		113.613.567	126.755.766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	76	93
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.9	76	93

Người lập biểu
Lê Thị Chi

Kế toán trưởng
Vũ Hoàng Tùng



Tổng Giám đốc
Hoàng Văn Lít

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 05 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42.979.866.807	37.322.849.253
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(19.060.678.640)	(15.497.779.771)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.694.798.270)	(11.501.592.971)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5.293.158.682)	(4.193.119.211)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(639.466.139)	(1.389.852.313)
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(13.367.812.236)	(4.977.064.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.076.047.160)	(236.559.323)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(955.171.360)	(645.964.815)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		10.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.483.742	36.290.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(891.687.618)	(609.674.073)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	44.185.239.812	58.030.874.521
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(42.279.378.281)	(56.426.834.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.905.861.531	1.604.040.134
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(1.061.873.247)	757.806.738
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.299.221.132	1.540.009.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		73.274	1.405.249
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		1.237.421.159	2.299.221.132



Người lập biểu
Lê Thị Chi



Kế toán trưởng
Vũ Hoàng Tùng



Tổng Giám đốc
Hoàng Văn Lít
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 02 tháng 05 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm Cơ điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ-BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 15.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười lăm tỷ đồng).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 105 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 88 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là Dịch vụ xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Pha dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	956.264.209	256.617.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	281.156.950	2.042.603.358
	1.237.421.159	2.299.221.132

4.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	18.568.177.040	21.312.856.777
Công ty CP LILAMA 69-1	4.730.041.295	4.730.041.295
Công ty CP LILAMA 5	830.472.447	830.472.447
Công ty CP LILAMA 7	646.397.657	646.397.657
Công ty CP LILAMA 45-3	360.932.000	360.932.000
Công ty CP LILAMA 18	1.649.361.521	343.395.490
Công ty CP LILAMA 45-4	73.336.300	73.336.300
Công ty CP LILAMA 69-2	384.462.195	384.462.195
Công ty CP LILAMA 18.1	-	294.451.200
Công ty CP LILAMA 3.3	36.670.000	36.670.000
Công ty CP LILAMA Hà Nội	8.316.816	8.316.816
Công ty CP LILAMA 10	46.288.800	-
Công ty TNHH Khanh Hoa Solar Energy	14.470.000.000	14.470.000.000
Công ty TNHH QTS Khánh Hòa	9.260.501.000	9.260.501.000
Công ty TNHH Thịnh Cường	6.465.000.000	6.465.000.000
Công ty TNHH Hiếu Trâm	6.285.501.000	6.285.501.000
Phải thu khách hàng khác	4.087.583.083	8.128.475.318
	67.903.041.154	73.630.809.495

Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)

27.352.468.298	29.021.332.177
-----------------------	-----------------------

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Tài Nguyên Cấp Quốc Tế	-	11.524.708.736
Công ty CP Nguồn Lực Nam Việt	238.048.651	238.048.651
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	171.350.000	132.514.020
	409.398.651	11.895.271.407

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	3.430.907.832	-	3.789.674.485	-
Phải thu về Bảo hiểm NLD, KPCĐ	411.014.069	-	410.792.043	-
Công ty CP Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt	923.309.450	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Phải thu tiền điện	63.573.480	-	-	-
Phải thu khác	382.697.658	-	387.173.235	-
	5.211.502.489	-	4.587.639.763	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	2.570.559.242		2.205.066.598	

4.5. Nợ xấu	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.								
Công ty CP Đá Trắng VINACONEX	Trên 3 năm	1.152.900.680	(1.152.900.680)	Trên 3 năm	1.152.900.680	(1.152.900.680)		
Công ty CP LILAMA 5	Trên 3 năm	830.471.847	(830.471.847)	Trên 3 năm	830.471.847	(830.471.847)		
Công ty CP LILAMA 45-3	Trên 3 năm	360.932.000	(360.932.000)	Trên 3 năm	360.932.000	(360.932.000)		
Công ty TNHH Xuân Hiếu	Trên 3 năm	324.419.200	(324.419.200)	Trên 3 năm	324.419.200	(324.419.200)		
Công ty CP Thị Công Cơ Giới Và Lập Máy Dầu Khí	Trên 3 năm	201.157.000	(201.157.000)	Trên 3 năm	201.157.000	(201.157.000)		
Công ty CP LILAMA 69-1	Trên 3 năm	69.350.557	(69.350.557)	Trên 3 năm	-	-		
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	719.107.138	(719.107.138)	Trên 3 năm	590.160.756	(590.160.756)		
	-	3.658.338.422	(3.658.338.422)	-	3.460.041.483	(3.460.041.483)		
Dự phòng phải thu khó đổi là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)								
		1.260.754.404	(1.260.754.404)		1.191.403.847	(1.191.403.847)		

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	97.611.820	-	97.611.820	-
Công cụ dụng cụ	71.177.272	-	22.791.272	(3.516.000)
Chi phí SXKD dở dang	29.845.894.829	-	21.259.921.435	-
	30.014.683.921	-	21.380.324.527	(3.516.000)

4.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	4.552.716.170	36.018.666.228	3.108.894.407	160.417.664	877.428.571	44.718.123.040
Tăng trong năm	-	1.412.492.000	-	-	198.800.000	1.611.292.000
- Mua trong năm	-	764.492.000	-	-	155.000.000	919.492.000
- Tăng do phân loại lại	-	648.000.000	-	-	43.800.000	691.800.000
Giảm trong năm	(43.800.000)	-	(648.000.000)	-	(31.428.571)	(723.228.571)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(31.428.571)	(31.428.571)
- Giảm do phân loại lại	(43.800.000)	-	(648.000.000)	-	-	(691.800.000)
Số cuối năm	4.508.916.170	37.431.158.228	2.460.894.407	160.417.664	1.044.800.000	45.606.186.469
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	3.137.597.158	33.377.098.851	2.777.681.981	160.417.664	867.977.144	40.320.772.798
Tăng trong năm	438.508.596	1.601.966.411	-	-	60.117.290	2.100.592.297
- Khấu hao trong năm	230.816.556	1.477.858.352	-	-	60.117.290	1.768.792.198
- Tăng khác do phân loại lại	207.692.040	124.108.059	-	-	-	331.800.099
Giảm trong năm	-	-	(316.787.574)	-	(46.441.096)	(363.228.670)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(31.428.571)	(31.428.571)
- Giảm do phân loại lại	-	-	(316.787.574)	-	(15.012.525)	(331.800.099)
Số cuối năm	3.576.105.754	34.979.065.262	2.460.894.407	160.417.664	881.653.338	42.058.136.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	1.415.119.012	2.641.567.377	331.212.426	-	9.451.427	4.397.350.242
- Tại ngày cuối năm	932.810.416	2.452.092.966	-	-	163.146.662	3.548.050.044
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày đầu năm	327.904.011	26.893.802.049	2.460.894.407	160.417.664	692.928.571	30.535.946.702
- Tại ngày cuối năm	327.904.011	27.997.562.049	2.460.894.407	160.417.664	705.300.000	31.652.078.131
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Tại ngày đầu năm	1.163.626.972	789.506.428	-	-	-	1.953.133.400
- Tại ngày cuối năm	932.810.416	-	-	-	-	932.810.416

4.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	16.267.626.377	16.267.626.377
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	16.267.626.377	16.267.626.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu năm	<u>16.267.626.377</u>	<u>16.267.626.377</u>
- Tại ngày cuối năm	<u>16.267.626.377</u>	<u>16.267.626.377</u>

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có giá trị là 16.267.626.377 VND tại số 434 và số 436 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích 341,2 m². Theo đó, toàn bộ là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình nêu trên. Trong đó, Quyền sử dụng đất tại số đường 436 Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội có diện tích 233,4m² đã được sử dụng làm tài sản thế chấp ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Trảng An. (Xem thuyết minh số 4.17)

4.9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dài hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu (i)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư Trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với giá gốc là 500.000.000 VND, lãi suất thả nổi, ngày đáo hạn là ngày 24/12/2027.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	129.974.148	120.605.619
	<u>129.974.148</u>	<u>120.605.619</u>

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty CP Nghiên cứu và Thí nghiệm điện	972.086.744	972.086.744	2.353.968.005	2.353.968.005
Công ty CP LILAMA 3	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354
Công ty CP Thí nghiệm điện Việt Nam	779.660.780	779.660.780	322.244.965	322.244.965
Các đối tượng khác	440.707.967	440.707.967	563.817.985	563.817.985
	3.433.279.845	3.433.279.845	4.480.855.309	4.480.855.309
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	1.279.704.354	1.279.704.354	1.319.424.354	1.319.424.354

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH kĩ thuật cơ điện Tuyên Lâm (TLC)	42.553.350	48.807.500
Công ty CP LILAMA 10	-	106.813.800
Công ty CP Truyền Dẫn Long Biên	503.982.000	-
Các đối tượng khác	856.870	856.870
	547.392.220	156.478.170
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	-	106.813.800

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	678.828.900	-	1.607.157.845	1.860.940.571	425.046.174	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	418.019.674	-	1.393.845.489	639.466.139	1.172.399.024	-
Thuế thu nhập cá nhân	50.140.154	-	135.219.953	141.169.083	44.191.024	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	4.012.512	4.012.512	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	1.146.988.728	-	3.143.235.799	2.648.588.305	1.641.636.222	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	182.712.000	147.649.000
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	7.182.143.130	7.982.143.130
	7.364.855.130	8.129.792.130
4.15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận trước tiền cho thuê tài sản	540.000.000	540.000.000
	540.000.000	540.000.000
4.16. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	675.231.150	2.989.645.286
Bảo hiểm y tế	27.835.461	267.945.427
Bảo hiểm thất nghiệp	12.371.316	79.597.881
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.858.939.362	1.858.939.362
Phải trả các đội công trình	17.953.432.125	19.432.948.326
Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.369.836	5.989.729.489
	20.708.179.250	30.618.805.771
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	651.216.120	651.216.120

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

4.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	52.393.612.105	52.393.612.105	44.185.239.812	41.651.488.281	54.927.363.636	54.927.363.636
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tràng An (i)	52.393.612.105	52.393.612.105	44.185.239.812	41.651.488.281	54.927.363.636	54.927.363.636
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.17.2)	332.880.000	332.880.000	295.010.000	627.890.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	52.726.492.105	52.726.492.105	44.480.249.812	42.279.378.281	54.927.363.636	54.927.363.636

(i) Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202300358 ngày 11/07/2023 ký kết giữa Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tràng An với Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm Cơ điện, với các điều kiện chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Quy định trên từng giấy nhận nợ cụ thể;

Tài sản đảm bảo của Công ty, cụ thể như sau:

- Xe TOYOTA mang biển kiểm soát số: 30A-314.49
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng đảm bảo được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng ngày của Hợp đồng này và khoản vay đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Tại sản của bên thứ 3 bao gồm:

- Toàn bộ Quyền sở hữu đất tại địa chỉ BVI-BT8, Khi đồ thị mới Hạ Đình, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 03695/2020/HĐTC ngày 24/08/2020. Đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đăng ký đất đai Hà Nội ngày 25/08/2020.

4.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	627.890.000	627.890.000	-	627.890.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trảng An	627.890.000	627.890.000	-	627.890.000	-	-
	627.890.000	627.890.000	-	627.890.000	-	-
<i>Trong đó:</i>						
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	332.880.000	332.880.000	295.010.000	627.890.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	332.880.000	332.880.000	295.010.000	627.890.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	295.010.000	295.010.000			-	-

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng		
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	8.735.125.996	7.104.047.852	31.578.739.789		VND
Tăng trong năm trước	-	-	-	444.528.683	126.755.766	571.284.449		
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	444.528.683	-	444.528.683		
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	126.755.766	126.755.766		
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(1.154.758.202)	(1.154.758.202)		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(444.528.683)	(444.528.683)		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(177.811.473)	(177.811.473)		
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(449.983.500)	(449.983.500)		
- Giảm khác	-	-	-	-	(82.434.546)	(82.434.546)		
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.179.654.679	6.076.045.416	30.995.266.036		
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.179.654.679	6.076.045.416	30.995.266.036		
Tăng trong năm	-	-	-	31.688.941	125.913.567	157.602.508		
- Lãi trong năm	-	-	-	-	113.613.567	113.613.567		
- Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	31.688.941	-	31.688.941		
- Tăng khác	-	-	-	-	12.300.000	12.300.000		
Giảm trong năm	-	-	-	-	(577.530.730)	(577.530.730)		
- Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	(31.688.941)	(31.688.941)		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(12.675.577)	(12.675.577)		
- Giảm khác (ii)	-	-	-	-	(533.166.212)	(533.166.212)		
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	9.211.343.620	5.624.428.253	30.575.337.814		

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 69/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2023, Công ty công bố phân phối lợi nhuận còn lại lũy kế đến cuối năm 2023 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 25% Lợi nhuận sau thuế tương đương 31.688.941 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng 5% lợi nhuận sau thuế tương đương 6.337.788 đồng.
- Trích quỹ phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế tương ứng 6.337.789 đồng.

(ii) Công ty thực hiện điều chỉnh số thuế TNDN phải nộp năm 2022 (do loại trừ chi phí lãi vay không được trừ đối với các giao dịch liên kết theo NĐ132/2020) dẫn đến số thuế TNDN phải nộp tăng lên với số tiền 529.476.212 VND và hạch toán giảm lợi nhuận tương ứng thay vì thực hiện hồi tố Báo cáo tài chính năm 2022 do bị ảnh hưởng bởi sai sót này.

4.18.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.427.500.000	36,18%	5.427.500.000	36,18%
Ông Hoàng Hữu Hải	2.745.460.000	18,30%	2.745.460.000	18,30%
Ông Vũ Hoàng Tùng	2.863.500.000	19,09%	2.863.500.000	19,09%
Bà Vũ Thị Thúy Giang	2.550.000.000	17,00%	2.550.000.000	17,00%
Cổ phiếu quỹ	550.000	0,00%	550.000	0,00%
Các cổ đông khác	1.412.990.000	9,42%	1.412.990.000	9,42%
	15.000.000.000	100,00%	15.000.000.000	100,00%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	54	54
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	54	54
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.946	1.499.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.499.946	1.499.946
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	6.076.045.416	7.104.047.852
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	113.613.567	126.755.766
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	12.300.000	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	6.201.958.983	7.230.803.618
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(577.530.730)	(1.154.758.202)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(31.688.941)	(444.528.683)
- Chia cổ tức	-	(449.983.500)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(12.675.577)	(177.811.473)
- Giảm khác	(533.166.212)	(82.434.546)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	5.624.428.253	6.076.045.416

4.19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	100,74	113,94

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động cho thuê tài sản	1.080.000.000	1.080.000.000
Doanh thu hoạt động xây lắp	34.457.530.153	37.038.264.211
	35.537.530.153	38.118.264.211
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.4)	24.186.922.568	24.617.489.068

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	23.573.962.040	28.163.696.026
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.516.000)	-
	23.570.446.040	28.163.696.026

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.483.742	36.290.742
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	73.274	1.405.249
	53.557.016	37.695.991

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.293.158.682	4.193.119.211
	5.293.158.682	4.193.119.211

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.222.738.822	4.535.894.325
Chi phí vật liệu quản lý	97.252.046	117.377.351
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	156.689.124	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.193.639	491.408.634
Thuế, phí và lệ phí	7.012.512	7.012.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	672.996.575	425.914.138
Chi phí khác bằng tiền	769.722.054	1.116.710.264
Dự phòng/Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	198.296.939	-
	6.610.901.711	6.694.317.224

5.6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	10.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	1.340.163.336
Thu nhập khác	1.080.805.070	813.018.752
	1.090.805.070	2.153.182.088

5.7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bị phạt	10.884.474	879.652.097
Chi phí khác	220.978.488	-
	231.862.962	879.652.097

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	975.522.844	378.357.732
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.334.023.540	879.652.097
+) <i> Chi phí không được trừ</i>	231.862.962	879.652.097
+) <i> Chi phí lãi vay không được trừ từ Giao dịch liên kết (i)</i>	3.102.160.578	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.309.546.384	1.258.009.829
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	4.309.546.384	1.258.009.829
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	861.909.277	251.601.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	861.909.277	251.601.966

(i) Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.18, Chi phí lãi vay năm trước không được trừ thuế TNDN từ giao dịch liên kết với giá trị 2.647.381.061 đồng. Công ty thực hiện tính toán lại thuế TNDN năm trước và điều chỉnh giảm lợi nhuận thay vì hạch toán chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm với số tiền 529.476.212 VND.

5.9. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	113.613.567	126.755.766
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	12.675.577
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	113.613.567	139.431.343
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	1.499.946	1.499.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	76	93
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	76	93

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.024.732.025	2.393.527.927
Chi phí nhân công	20.593.050.839	13.721.695.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.193.639	1.769.835.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.262.002.851	6.915.846.868
Chi phí khác bằng tiền	3.923.962.293	1.179.757.087
	37.289.941.647	25.980.662.342

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	44.185.239.812	58.030.874.521
	44.185.239.812	58.030.874.521

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	42.279.378.281	56.426.834.387
	42.279.378.281	56.426.834.387

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

7.2. Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê hoạt động ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội tại Tầng 1 tòa nhà số 436, đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với diện tích cho thuê là 202 m². Thời hạn cho thuê là 5 năm kể từ ngày 01/07/2019.

7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Văn Định	Chủ tịch	296.400.000	296.400.000
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	234.000.000	234.000.000
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban	174.000.000	174.000.000
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên	106.210.145	100.344.000
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ban Điều hành			
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	282.000.000	282.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	270.000.000	270.000.000
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc	204.000.000	204.000.000
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	270.000.000	270.000.000
		1.872.610.145	1.866.744.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (LILAMA)	Thành phố Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty CP LILAMA 5	Thanh Hóa	Công ty con của LILAMA
Công ty CP LILAMA 7	Đà Nẵng	Công ty con của LILAMA
Công ty CP LILAMA 10	Thành phố Hà Nội	Công ty con của LILAMA
Công ty CP LILAMA 69-1	Bắc Ninh	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty CP LILAMA 45-4	Đồng Nai	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty CP LILAMA 18	Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của LILAMA
Công ty CP LILAMA 45-3	Quảng Ngãi	Công ty liên kết của LILAMA

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Doanh thu xây lắp	21.032.906.678	21.668.748.728
Công ty CP LILAMA 69-1	Doanh thu xây lắp	-	191.512.040
Công ty CP LILAMA 18	Doanh thu xây lắp	2.413.233.890	2.757.228.300
Công ty CP LILAMA 10	Doanh thu xây lắp	740.782.000	-
		24.186.922.568	24.617.489.068

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP LILAMA 5	Mua hàng hóa dịch vụ	344.343.672	181.823.324
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Thuê sử dụng máy phát điện	72.000.000	-
		416.343.672	181.823.324

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	Phân phối cổ tức	-	162.804.030

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan khác

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	18.586.189.267	21.312.856.777
Công ty CP LILAMA 69-1	4.730.041.295	4.730.041.295
Công ty CP LILAMA 5	830.472.447	830.472.447
Công ty CP LILAMA 7	646.397.657	646.397.657
Công ty CP LILAMA 45-3	360.932.000	360.932.000
Công ty CP LILAMA 18	1.649.361.521	343.395.490
Công ty CP LILAMA 45-4	73.336.300	73.336.300
Công ty CP LILAMA 69-2	384.462.195	384.462.195
Công ty CP LILAMA 18.1	-	294.451.200
Công ty CP LILAMA 3.3	36.670.000	36.670.000
Công ty CP LILAMA 3.3	8.316.816	8.316.816
Công ty CP LILAMA 3.3	46.288.800	-
	27.352.468.298	29.021.332.177

Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Vũ Anh Tuấn	2.878.173	10.906.873
Ông Chu Tất Thắng	1.070.202.826	1.070.202.826
Ông Trần Thọ Hiếu	847.689.465	474.168.121
Ông Trần Trung Hiếu	649.788.778	649.788.778
	2.570.559.242	2.205.066.598

Nợ xấu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP LILAMA 5	830.471.847	(830.471.847)	830.471.847	(830.471.847)
Công ty CP LILAMA 45-3	360.932.000	(360.932.000)	360.932.000	(360.932.000)
Công ty CP LILAMA 69-1	69.350.557	(69.350.557)	-	-
	1.260.754.404	(1.260.754.404)	1.191.403.847	(1.191.403.847)

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP LILAMA 3	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354	1.240.824.354
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	38.880.000	38.880.000	78.600.000	78.600.000
	1.279.704.354	1.279.704.354	1.319.424.354	1.319.424.354

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần LILAMA 10	-	106.813.800
	-	106.813.800

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty Cổ phần	651.216.120	651.216.120
	651.216.120	651.216.120

7.5. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Công ty thực hiện trình bày lại như sau:

Chi tiêu	Mã số	Năm trước	Năm trước	Chênh lệch
		Trình bày lại VND	VND	VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	93	76	17
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	93	76	17

Người lập biểu
Lê Thị Chi

Kế toán trưởng
Vũ Hoàng Tùng



Tổng Giám đốc
Hoàng Văn Lít
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 02 tháng 05 năm 2024